CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương (HNX: CTB)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

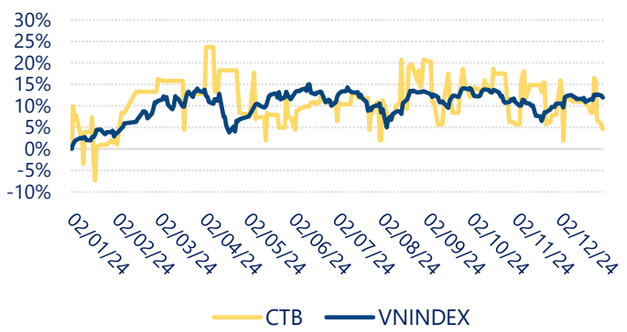
Ngày 31/12/2024	19,400 VNĐ		
	1 tháng	3 tháng	6 tháng
Thay đổi	2.6%	-8.1%	-5.2%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	6/9 (Ổn định)

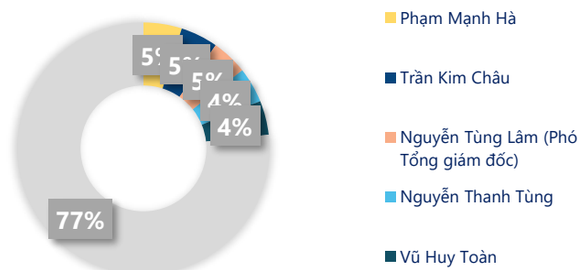
	2024	YoY
DT thuần	685 tỷ VNĐ	▼ 306 ▼ 30.9%

	2024	YoY
LN sau thuế	47.3 tỷ VNĐ	▼ 3.50 ▼ 6.9%

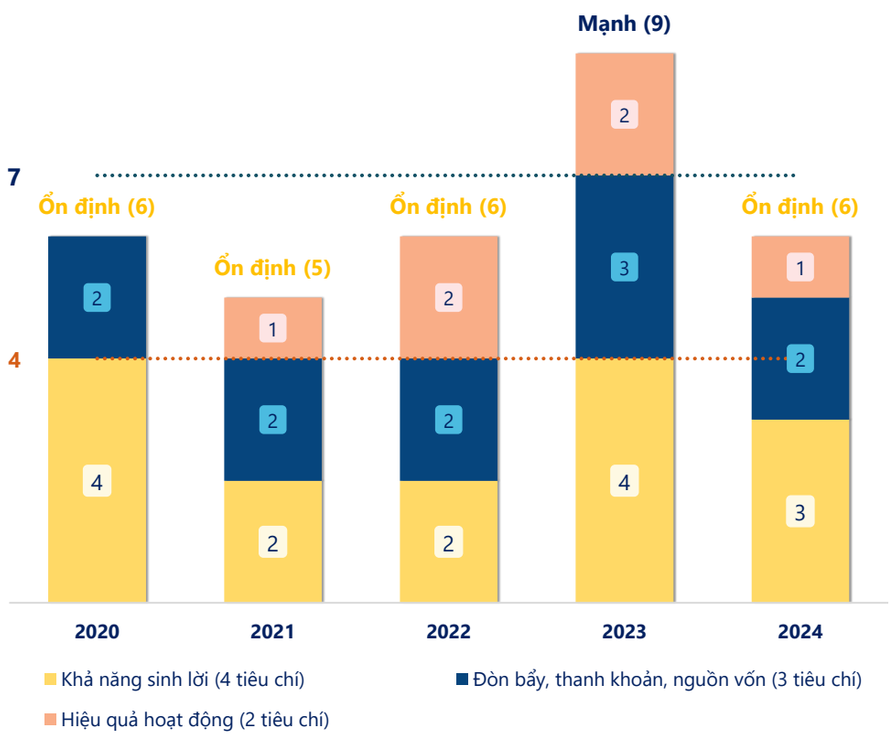
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

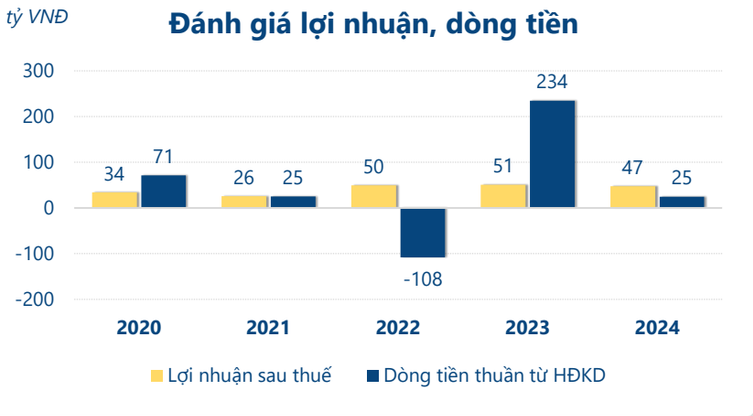


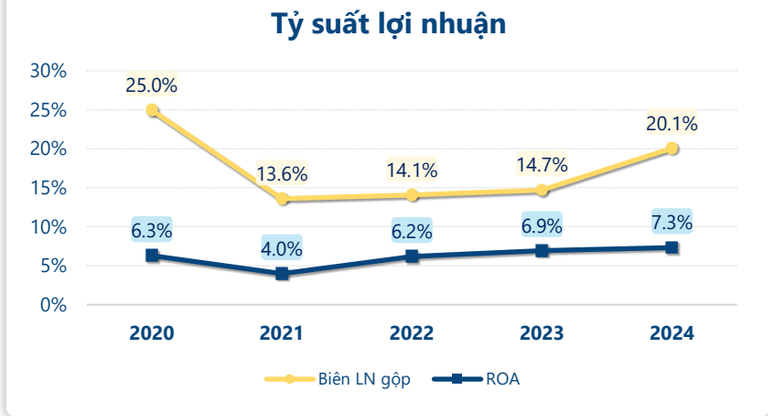
Năm **2024**, F-Score của **CTB** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng **"Ổn định"**.

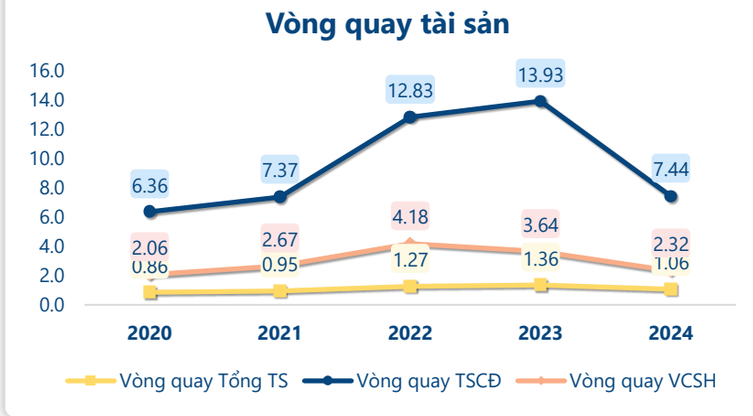
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

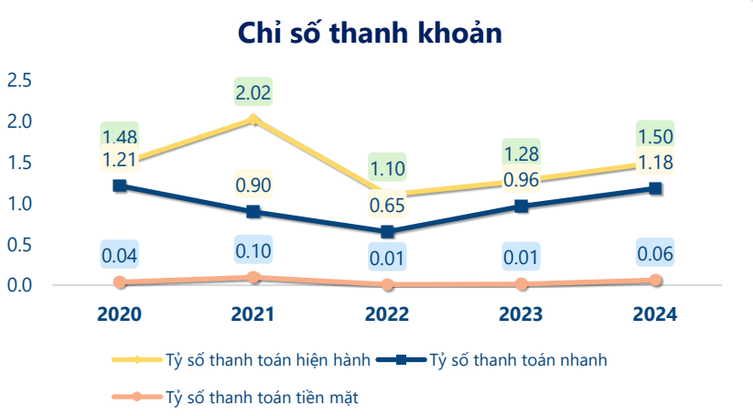
CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương (HNX: CTB)

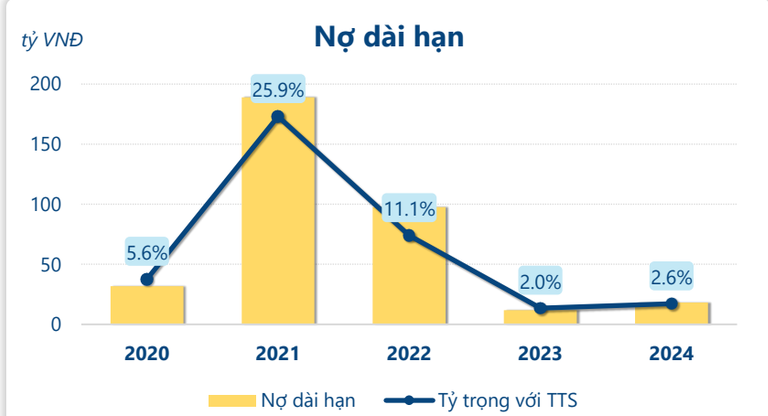






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CTB**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**709**	**582**	**21.8%**
Tài sản ngắn hạn	579	362	59.9%
Tiền và tương đương tiền	24.4	3.59	577%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.9	108	-30.4%
Phải thu ngắn hạn	356	162	120%
Hàng tồn kho	122	88.6	38.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.29	0.43	196%
Tài sản dài hạn	**130**	**220**	**-40.8%**
Phải thu dài hạn	5.39	131	-95.9%
Tài sản cố định	117	66.8	75.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.10	15.5	-99.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.39**	**6.57**	**12.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	405	296	37.0%
Nợ ngắn hạn	**387**	**284**	**36.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.3	30.5	117%
Phải trả người bán ngắn hạn	208	179	16.3%
Nợ dài hạn	18.2	11.8	54.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**304**	**286**	**6.2%**
Vốn chủ sở hữu	**304**	**286**	**6.2%**
Vốn điều lệ	137	137	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**462**	**610**	**1,021**	**991**	**685**
Giá vốn hàng bán	347	527	877	845	547
Lợi nhuận gộp	**115**	**83.0**	**144**	**146**	**137**
Doanh thu HĐTC	4.08	5.72	3.71	4.20	3.62
Chi phí TC	4.34	13.7	13.8	16.1	2.69
Chi phí lãi vay	**3.11**	**13.1**	**13.1**	**13.2**	**2.25**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.8	0.77	27.1	27.8	29.4
Chi phí QLDN	42.9	41.0	44.9	41.3	49.0
LN thuần từ HĐKD	**42.4**	**33.2**	**61.4**	**64.9**	**59.9**
Lợi nhuận khác	0.34	-0.12	-0.04	0.66	-0.20
LN trước thuế	**42.7**	**33.1**	**61.4**	**65.5**	**59.7**
Lợi nhuận sau thuế	**33.9**	**25.7**	**49.8**	**50.8**	**47.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**33.9**	**25.7**	**49.8**	**50.8**	**47.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.1	25.0	-108	234	24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-151	81.0	9.36	-64.3	-12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	49.6	-88.0	73.2	-171	8.41
Tiền đầu kỳ	42.4	11.9	29.9	4.65	3.59
Lưu chuyển tiền thuần	**-30.6**	**18.0**	**-25.3**	**-1.09**	**20.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	-0.02	0.08	0.03	0.03
Tiền cuối kỳ	11.9	29.9	4.65	3.59	24.4